UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ công suất 150.000 tấn/năm" tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ "Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường";

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường";

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh "Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh";

Xét Công văn số 3615/STNMT-MT ngày 15/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường "Về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ công suất 150.000 tấn/năm" tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk và Văn bản số 2612/CV ngày 26/12/2022 của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương "V/v đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ công suất 150.000 tấn/năm tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 02/TTr-STNMT ngày 04 / 01 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ công suất 150.000 tấn/năm" tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương (sau đây gọi là Chủ

dự án) thực hiện tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Môi trường (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Krông Búk;
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương (Đ/c: Đường D2, CCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai);
- TTPVHHC (để biết);
- Lưu: VT, NNMT (H. 07b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Cảnh

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT VIÊN NÉN GỖ CÔNG SUẤT 150.000 TẤN/NĂM" TẠI LÔ CN 10, CỤM CÔNG NGHIỆP KRÔNG BÚK 1, HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

(*Kèm theo Quyết định số* 63 */QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk*)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ công suất 150.000 tấn/năm tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Địa điểm thực hiện dự án: tại lô CN 10, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Đại Vương.

- Địa chỉ liên lạc: Đường D2, CCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất sử dụng: 50.013m^2.

Trong đó: diện tích xây dựng công trình chính là 27.996m^2; công trình phụ trợ là 696,6m^2; cây xanh là 10.642,4m^2, sân bãi và đường nội bộ 10.678m^2.

- Quy mô, công suất: 150.000 tấn sản phẩm/năm.

- Các nội dung liên quan đến nguyên liệu gỗ phục vụ cho Dự án không thuộc phạm vi Báo cáo đánh giá tác động môi trường này.

1.3. Công nghệ sản suất

Nguyên liệu gỗ → Nhập bãi → Băm gỗ → Sàng → Sấy → Nghiền thô → Nghiền tinh → Ép viên → Sàng bụi → Làm nguội → Lưu trữ → Xuất hàng.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình xây dựng:

- Các hạng mục công trình chính:

+ Nhà xưởng sấy diện tích 5.200m^2.

+ Nhà xưởng ép viên diện tích 3.200m^2.

+ Nhà xưởng băm gỗ diện tích 1.600m^2.

+ Nhà lò hơi diện tích 1.200m^2.

+ Bãi chứa nguyên liệu (có mái che) diện tích 16.632m^2.

- Các hạng mục công trình phụ trợ gồm có:

+ Nhà để xe diện tích 120m^2.

+ Nhà bảo vệ – cổng diện tích 25m^2.

+ Nhà trạm bơm và bể PCCC, nhà ăn diện tích 300m^2.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường gồm có:

+ Khu xử lý nước thải sinh hoạt diện tích 7,8m^2.

+ Khu xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và xả cặn lò hơi diện tích 31,8m^2.

+ Khu nhà vệ sinh diện tích 60m^2.

+ Nhà chứa chất thải tạm thời diện tích 60m^2.

1.4.2. Các hoạt động của dự án đầu tư:

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng:

+ Hoạt động đào đắp, san gạt mặt bằng;

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

+ Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án; hoạt động sinh hoạt của công nhân.

- Trong giai đoạn vận hành:

+ Hoạt động sản xuất;

+ Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên làm việc tại Dự án;

+ Hoạt động vệ sinh; bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường*:* Không có.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động đào đắp, san gạt mặt bằng;

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục chính, các hạng mục công trình phụ trợ, các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Dự án;

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu làm phát sinh bụi, khí thải;

- Nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

2.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Quy trình sản xuất như sau: Nguyên liệu gỗ → Nhập bãi → Băm gỗ → Sàng → Sấy → Nghiền thô → Nghiền tinh → Ép viên → Sàng bụi → Làm nguội → Lưu trữ → Xuất hàng.

- Tác động đến môi trường khi Dự án đi vào hoạt động gồm: bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ hoạt động của các cán bộ, công nhân và nhân viên phục vụ Dự án) với lưu lượng khoảng

1m^3/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ cán bộ, công nhân và nhân viên tham gia hoạt động của Dự án) với lưu lượng khoảng 1,8m^3/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải, xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 5,75 – 12,25m^3/ngày (phát sinh không thường xuyên). Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, độ màu.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng; đào đắp, san gạt mặt bằng; thi công xây dựng các hạng mục chính, các hạng mục công trình phụ trợ, các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Dự án; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu. Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, NOx, SO_2,VOCs.

- Giai đoạn vận hành:

+ Phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ dự án. Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, NOx, SO_2.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, từ quá trình hoạt động của lò hơi. Thành phần chủ yếu gồm: bụi tro, bụi gỗ, CO, NOx, SO_2.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Phát sinh khoảng 10,5kg/ngày; thành phần chủ yếu gồm: bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

- Giai đoạn vận hành: Phát sinh khoảng 21kg/ngày; thành phần chủ yếu gồm: bao bì giấy, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn thông thường

- Giai đoạn thi công, xây dựng:

Chất thải rắn xây dựng, nguyên vật liệu không đạt chuẩn, rơi vãi trong suốt quá trình thi công (Ước tính khoảng 6,22kg/ngày).

- Giai đoạn vận hành:

Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ các công đoạn sản xuất, từ quá trình xử lý bụi…

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, thay dầu với khối lượng ít; thành phần chủ yếu là dầu mỡ thải, giẻ lau có dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, ắc quy, pin...

- Giai đoạn vận hành: Phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng khoảng 20 - 30kg/tháng; thành phần chủ yếu là bao bì hóa chất, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải, giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ bôi trơn thải.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Phát sinh từ hoạt động san gạt, đào đắp; vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị; thi công các hạng mục công trình của Dự án.

- Giai đoạn vận hành: Phát sinh từ hoạt động vận hành các máy móc, thiết bị phục vụ Dự án; các phương tiện giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ Dự án.

3.4. Các tác động khác

- Giai đoạn thi công, xây dựng:

Tác động đến hoạt động giao thông trong khu vực dự án và vùng dự án.

- Giai đoạn vận hành:

+ Tác động đến hoạt động giao thông trong khu vực dự án và vùng dự án.

+ Tác động do sự cố sụt lún, trượt lở, cháy nổ, tai nạn lao động.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng: sử dụng nhà vệ sinh di động để xử lý nước thải sinh hoạt.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (số lượng 03 bể với dung tích là $3m^3$, $8m^3$, $12m^3$) tại khu vực nhà bảo vệ, khu vực văn phòng và khu vực nhà vệ sinh chung của nhà máy; nước thải khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ $4m^3$. Sau đó nước thải được dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất $3m^3$/ngày để xử lý tiếp.

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Ngăn sinh học thiếu khí → Ngăn sinh học hiếu khí → Ngăn màng lọc MBR → Ngăn khử trùng → Tận dụng tưới cây, rửa đường.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi được thu gom dẫn về HTXLNT sản xuất công suất $15m^3$/ngày để xử lý.

Quy trình xử lý nước thải sản xuất như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng phục vụ cho HTXL khí thải, tưới cây, rửa đường.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý, giám sát, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải phát sinh bởi các hoạt động của Dự án, bảo đảm nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 40:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải giai đoạn thi công

- Tất cả các phương tiện, thiết bị tham gia thi công xây dựng và vận tải phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường. Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào khu vực dự án được phủ bạt để hạn chế việc rơi vãi, phát tán chất thải trên đường vận chuyển; chở đúng tải trọng quy định. Bố trí khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng phù hợp, phủ bạt che chắn, tránh phát tán gây ô nhiễm bụi.

- Công trình: không có.

b) Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải giai đoạn vận hành:

- Giảm thiểu bụi tại bãi chứa nguyên liệu: lắp đặt mái che để hạn chế việc gió khuếch tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn băm gỗ: Bố trí khu vực đặt máy băm gỗ âm dưới đất, có nắp đậy bằng thép. Quá trình chuyển gỗ nguyên liệu vào máy băm được thực hiện bởi các con robot. Gỗ sau khi băm thành dăm gỗ có kích thước khoảng 5mm được vận chuyển lên máy sàng bằng hệ thống băng tải tự động. Vì vậy, quá trình băm gỗ sẽ giảm thiểu lượng bụi phát tán ra môi trường cũng như giảm được độ ồn từ quá trình băm. Bụi gỗ từ quá trình băm gỗ sẽ được lắng xuống trong phòng băm và được thu gom sau mỗi ca sản xuất.

- Giảm thiểu bụi gỗ từ các công đoạn còn lại:

Quy trình thu gom, xử lý bụi tại khu vực xưởng sản xuất như sau: Bụi, khí thải → Hệ thống thu gom → Thiết bị cyclon đơn tách bụi thô → Thiết bị cyclon chùm tách bụi mịn → Ống khói cao 10m.

- Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi:

Quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải như sau: Khí thải từ lò hơi → Thiết bị lọc cyclon chùm → Quạt hút → Bộ xử lý khí thải công nghệ Ôzôn → Bể hấp thụ → Ống khói cao 24m.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý, giám sát, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh bởi các hoạt động của Dự án, bảo đảm môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh; định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Toàn bộ chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ xây dựng "Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng".

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng để thu gom tất cả các loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ Dự án; định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sản xuất:

+ Bụi gỗ thu gom từ hệ thống xử lý bụi gỗ, bụi thu gom từ công đoạn băm được thu gom và tái sử dụng vào sản xuất viên nén gỗ.

+ Tạp chất tách từ quá trình sàng dăm gỗ sau băm sẽ được thu gom, lưu chứa tạm thời tại nhà chứa chất thải rắn thông thường (diện tích 48m^2) và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

+ Tro từ quá trình đốt dăm gỗ tại lò hơi, bụi tro thu gom từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom về các thùng rác có nắp đậy và lưu chứa tạm thời tại nhà chứa chất thải rắn thông thường (diện tích 48m^2) và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Yêu cầu: Phải đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, quản lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng: Thu gom, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa riêng (Có nắp đậy, dán nhãn theo quy định). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

Thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh và lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo và mã chất thải nguy hại theo đúng quy định; được lưu giữ tạm thời trong kho lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định (Diện tích 12m^2). Định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

c*) Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, giám sát, quản lý; đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công

- Sử dụng máy móc, thiết bị thi công đạt đăng kiểm trong quá trình thi công; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Công trình: không có.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

Lắp đặt máy móc, thiết bị của nhà máy theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố về điện, cháy nổ

Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn và phòng chống cháy nổ.

b) Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn và vệ sinh lao động.

5. Chương trình giám sát môi trường của Chủ Dự án

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Tần suất giám sát: 02 lần trong thời gian triển khai xây dựng.

- Vị trí: 02 điểm (Tại vị trí chịu tác động bởi hoạt động xây dựng của Dự án, giáp ranh dự án về cuối hướng gió).

- Thông số: Tiếng ồn, Bụi tổng số, CO, SO_2, NO_2.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi khi phát sinh chất thải) và khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ tạm thời chất thải.

- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường khác và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng " Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng".

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.1.3. Giám sát khác

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong giai đoạn xây dựng Dự án.

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án.

- Nội dung giám sát: Công tác PCCC, an toàn điện, an toàn và vệ sinh lao động, nguy cơ sụt lún, sạt lở và các sự cố môi trường có thể xảy ra.

- Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện và các quy định khác có liên quan.

5.2. Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

Việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường" và theo Giấy phép môi trường của Dự án.

5.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án

5.3.1. Giám sát khí thải

5.3.1.1. Giám sát khí thải tại khu vực xưởng sản xuất

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí: 03 điểm tại 03 ống khói thoát khí thải ra môi trường (sau hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất).

- Thông số: Lưu lượng, Bụi tổng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.3.1.2. Giám sát khí thải tại khu vực lò hơi

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải ra môi trường (sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi).

- Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO_2, NO_2.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.3.2. Giám sát nước thải

5.3.2.1. Giám sát nước thải tại khu vực HTXLNT sinh hoạt

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí: 01 điểm sau ngăn khử trùng.

- Thông số: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, H_2S, Amoni, Nitrat, Phosphat, Coliforms.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.3.2.2. Giám sát nước thải tại khu vực HTXLNT sản xuất (phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi)

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí: 01 điểm tại bể chứa nước sau xử lý.

- Thông số: Lưu lượng, độ màu, pH, COD, SS.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.3.3. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: khu vực lưu chứa tạm thời chất thải rắn thông thường.

- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

- Thông số giám sát: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.3.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao chất thải cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: Nhà lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại.

- Nội dung giám sát: Tình hình phát sinh, quản lý chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.3.5. Giám sát chất lượng nước dưới đất

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Vị trí: 01 điểm tại giếng khoan khu vực dự án.

- Thông số: pH, độ đục, Độ cứng tổng số (theo $CaCO_3$), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amôni (NH_4^+ tính theo N), Nitrat (NO^-_3 tính theo N), Nitrit (NO^-_2 tính theo N), Clorua (Cl^-) Florua (F^-), Sắt (Fe), Cadimi (Cd), Asen (As), Coliform, E. Coli.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

5.3.6. Giám sát sự cố môi trường và các giám sát khác

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký để theo dõi).

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án.

- Nội dung giám sát: sự cố sụt lún và các sự cố môi trường khác có thể xảy ra; công tác PCCC; an toàn điện; an toàn và vệ sinh lao động.

- Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện và các quy định khác liên quan.

6. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

6.1. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, đất đai, tài nguyên nước. Chấp hành nghiêm các chủ trương, chính sách của Nhà nước theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chỉ được triển khai xây dựng Dự án sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng theo quy định pháp luật.

6.2. Tuân thủ Quy hoạch tổng thể đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thiết kế cơ sở của dự án (bao gồm các công trình bảo vệ môi trường) phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và thực hiện xây lắp các công trình này đúng theo quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng.

6.3. Áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan. Hạn chế tối đa các tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn và các tác động khác gây ảnh hưởng đến môi trường và khu vực lân cận; đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án. Áp dụng biện pháp về công nghệ để giảm thiểu hiệu quả các tác động tiêu cực do chất thải phát sinh từ hoạt động của Dự án.

6.4. Xây dựng hoàn chỉnh các công trình xử lý chất thải của Dự án; lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, cấp phép trước khi vận hành công trình xử lý chất thải theo khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường; Báo cáo kế hoạch, kết quả vận hành thử nghiệm theo mẫu hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TTBTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức sau khi đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải xây dựng riêng biệt với nước thải. Nước thải sau khi xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 40:2010/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Khí thải sau khi xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.6. Thực hiện đầy đủ thủ tục về khai thác nước dưới đất theo quy định. Chỉ khai thác nước sau khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép; thực hiện khai thác với lưu lượng phù hợp với trữ lượng nước tại khu vực được phê duyệt và phù hợp với Giấy phép khai thác được cấp.

6.7. Tuân thủ các quy định về an toàn và phòng chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, lắp đặt thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; bảo đảm phòng ngừa và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường có thể xảy ra và báo cáo ngay với cơ quan chức năng của địa phương theo quy định.

6.8. Thiết lập mô hình quản lý, vận hành Dự án và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả. Thực hiện quan trắc, giám sát môi trường và công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải định kỳ theo đúng quy định pháp luật hiện hành; báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lưu giữ các tài liệu có liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

6.9. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện Dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có sự thay đổi so với Quyết định phê duyệt này, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường./.